



CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG  
RANGDONG LIGHT SOURCE & VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY  
**PHÒNG THỬ NGHIỆM VILAS 126**

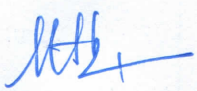
Add: 87-89, Hadinh Str - Thanh Xuan Dist - Hanoi - Vietnam  
Tel: (84.24) 38584310 - 38584165 Fax: (84.24) 38585038  
Email: ralaco@rangdong.com.vn Website: rangdong.com.vn

Số/No.: 24.04.03 /TN – 19

Trang/Page: 1 / 2

- Tên mẫu thử: Đèn LED Panel đổi màu PT04.V2 110/9W  
Name of sample
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG  
Customer Địa chỉ: Số 87-89, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông  
Manufacturer
- Số lượng mẫu: 01 cái  
Quantity of samples
- Ký hiệu: PT04.V2 110/9W  
Model
- Mã số mẫu: 24.04.03.19  
Code of sample
- Ngày nhận mẫu: 03/ 04/ 2024  
Date of reception
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014  
Standard applies TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014
- Kết quả: Xem trang 02/ 02  
Result

Thử nghiệm viên/Tester  
(Họ tên và chữ ký/name and signature)

  
Nguyễn Minh Thư

Hanoi, Date of 11/ 04/ 2024  
KT. Trưởng PTN/ Head of Lab.  
(Họ tên và chữ ký/name and signature)



Kim Tuấn Anh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng mang tới/ This result of testing is only for sample brought in the by customer
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự đồng ý của Công ty/ Copying of part of this result is prohibited without agreement by the company.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo khai báo của khách hàng./ Name of sample and name of customer is written according to the declaration of the customer

PTN.TT02.BM04 Ban hành lần 1.1

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****Test Results**

| TT/<br>N <sub>0</sub> | Tên chỉ tiêu<br>Specifications                                                         | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method             | Yêu cầu<br>Requirement                    | Kết quả<br>Result |       |       |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|-------|-------|
| 1                     | Ghi nhãn                                                                               |                | TCVN 7722-1:2017/<br>IEC 60598-1:2014      | Rõ ràng, đủ độ bền                        | Đạt               |       |       |
| 2                     | Thử nóng ẩm trong 48 giờ ở<br>nhiệt độ (20 ÷ 30) °C, độ ẩm<br>tương đối (91 ÷ 95) %RH. |                | TCVN 10885-2-1:2015/<br>IEC 62722-2-1:2014 |                                           |                   |       |       |
| 2.1                   | Điện trở cách điện                                                                     | MΩ             |                                            | ≥ 4                                       | > 200             |       |       |
| 2.2                   | Thử nghiệm độ bền điện áp<br>1 440 V/1 phút, tần số 50 Hz                              |                |                                            | Không bị phóng điện<br>bề mặt, đánh thủng | Đạt               |       |       |
| 3                     | Thông số điện, quang khi cấp<br>điện áp nguồn 220V/50Hz                                |                |                                            |                                           | 6500K             | 5000K | 4000K |
| 3.1                   | Công suất                                                                              | W              |                                            | ≤ 9 + 10%                                 | 8,07              | 7,81  | 8,11  |
| 3.2                   | Dòng điện                                                                              | mA             |                                            | --                                        | 69,4              | 67,6  | 69,7  |
| 3.3                   | Hệ số công suất                                                                        |                |                                            | ≥ 0,5 – 0,05                              | 0,528             | 0,524 | 0,528 |
| 3.4                   | Quang thông                                                                            | lm             |                                            |                                           |                   |       |       |
|                       | • 6500K                                                                                |                |                                            | ≥ 600 – 10%                               | 791,3             |       |       |
|                       | • 5000K                                                                                |                |                                            | ≥ 680 – 10%                               |                   | 866,2 |       |
|                       | • 4000K                                                                                |                |                                            | ≥ 580 – 10%                               |                   |       | 822,3 |
| 3.5                   | Hiệu suất phát sáng                                                                    | lm/W           |                                            |                                           |                   |       |       |
|                       | • 6500K                                                                                |                |                                            | ≥ 66 – 20%                                | 98,0              |       |       |
|                       | • 5000K                                                                                |                |                                            | ≥ 75 – 20%                                |                   | 110,9 |       |
|                       | • 4000K                                                                                |                |                                            | ≥ 64 – 20%                                |                   |       | 101,4 |
| 3.6                   | Nhiệt độ màu tương quan (CCT)                                                          | K              |                                            | --                                        | 5 723             | 4 407 | 3 481 |
| 3.7                   | Chỉ số thể hiện màu (CRI)                                                              |                |                                            | ≥ 80 – 3                                  | 87,2              | 87,0  | 85,3  |